

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(BỘ PHẬN XỔ SỔ + XÍ NGHIỆP IN TÀI CHÍNH)**

MỤC LỤC

-----oOo-----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp. HCM tiền thân là Công ty Xổ số kiến thiết Tp. HCM được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH một thành viên. Công ty thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300507182 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 12 tháng 12 năm 2023 về thay đổi thông tin người đại diện pháp luật.

Theo quyết định số 4608/QĐ-UBND ngày 06 tháng 09 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân Tp. HCM, Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp. HCM được chuyển đổi trở thành doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước để thực hiện thí điểm chức năng đại diện Chủ sở hữu vốn Nhà Nước.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn ngân sách Nhà nước.

Thông tin về chủ sở hữu

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp. HCM là doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh (HFIC).

Hoạt động kinh doanh của Công ty

- Xổ số kiến thiết - hoạt động chính tại Công ty Xổ số;
- In vé số kiến thiết, lịch ảnh cao cấp, biểu mẫu, hóa đơn, chứng từ và các ấn phẩm khác của ngành tài chính;
- Mua bán nguyên vật liệu ngành in và xổ số, mua bán giấy các loại;
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành in và xổ số;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp - khu dân cư.

Tên tiếng Anh: HO CHI MINH CITY LOTTERY COMPANY LIMITED.

Tên viết tắt: HCL CO., LTD

Trụ sở chính: 77 Trần Nhân Tôn, Phường 9, Quận 5, Tp. HCM.

Chi nhánh: Xí nghiệp In tài chính - Lô A1-A2, đường A, cụm Công nghiệp - Khu đô thị mới Nhị Xuân, ấp 5, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng thành viên

Ông	Nguyễn Quốc Chiến	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông	Võ Văn Tuấn	Thành viên
Ông	Huỳnh Văn Vinh	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2025



Bùi Đức Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Số: C0624183-HC/MOORE AISC-DN2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI: HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT TP. HỒ CHÍ MINH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty TNHH MTV Xổ sổ Kiến thiết Tp. Hồ Chí Minh**, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Tp. Hồ Chí Minh** tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Phạm Văn Vinh

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0112-2023-005-1



Ngô Thị Hằng Thuý

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5951-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.894.605.804.955	2.467.760.450.505
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	942.452.746.732	1.027.741.627.825
1. Tiền	111		822.452.746.732	677.741.627.825
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	350.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	1.398.752.054.800	876.893.584.909
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.398.752.054.800	876.893.584.909
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		511.551.498.881	527.097.860.480
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	497.512.985.746	505.769.665.746
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.561.787.685	7.877.280.159
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	10.476.725.450	13.450.914.575
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	34.730.239.333	26.282.641.659
1. Hàng tồn kho	141		34.730.239.333	26.282.641.659
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.119.265.209	9.744.735.632
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	7.119.265.209	9.422.749.990
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	-	321.985.642
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		429.372.334.929	461.541.048.888
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.479.552.885	11.846.933.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	5.479.552.885	11.846.933.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		252.069.576.383	266.991.008.738
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	247.387.017.671	261.065.572.754
- Nguyên giá	222		509.578.663.607	492.049.115.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(262.191.645.936)	(230.983.543.167)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.682.558.712	5.925.435.984
- Nguyên giá	228		12.539.228.806	12.269.228.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.856.670.094)	(6.343.792.822)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	126.716.633.315	134.905.524.095
- Nguyên giá	231		204.722.269.514	204.722.269.514
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(78.005.636.199)	(69.816.745.419)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	276.483.126
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	-	276.483.126
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	27.803.456.792	27.730.313.159
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.000.000.000	30.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.196.543.208)	(2.269.686.841)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.303.115.554	19.790.786.770
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	17.303.115.554	19.790.786.770
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.323.978.139.884	2.929.301.499.393

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.027.364.139.884	1.632.687.499.393
I. Nợ ngắn hạn	310		1.813.000.129.709	1.162.336.164.089
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	49.148.900.768	46.493.817.687
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	112.105.120.090	190.503.224.098
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	1.577.076.877.771	862.056.256.998
4. Phải trả người lao động	314	V.15	33.917.217.238	30.148.402.855
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	386.624.798	1.210.526.451
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	296.666.820	999.705.002
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	11.071.412.718	10.872.070.806
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	28.997.309.506	20.052.160.192
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		214.364.010.175	470.351.335.304
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	12.921.829.810	12.853.788.841
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng rủi ro trả thưởng	342	V.19	58.441.634.909	254.497.001.007
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		143.000.545.456	203.000.545.456

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.323.978.139.884	2.929.301.499.393

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Kim Tuyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mai Trang

Tp. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2025



Bùi Đức Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12.865.723.832.985	12.194.733.630.268
2. Doanh thu XN In xuất cho BP Xổ số	01a	VI.2	123.769.265.593	132.359.644.000
3. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.3	1.635.533.325.376	1.549.516.752.805
4. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 01a - 02)	10	VI.4	11.106.421.242.016	10.512.857.233.463
5. Chi phí kinh doanh XS + Giá vốn hàng bán	11	VI.5	9.187.867.184.122	8.787.340.232.563
6. Giá vốn XN In xuất cho BP Xổ số	11a	VI.6	123.769.265.593	132.359.644.000
7. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11 + 11a)	20		2.042.323.323.487	1.857.876.644.900
8. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.7	45.139.527.714	65.988.286.231
9. Chi phí tài chính	22	VI.8	(73.143.633)	4.253.844
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
10. Chi phí bán hàng	25	VI.9a	1.798.602.931	1.582.236.715
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9b	159.343.587.592	247.112.828.176
13. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1.926.393.804.311	1.675.165.612.396
14. Thu nhập khác	31	VI.10	304.503.771.051	19.185.361.195
15. Chi phí khác	32	VI.11	1.557.901.556	30.501.433.753
16. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		302.945.869.495	(11.316.072.558)
17. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.229.339.673.806	1.663.849.539.838
18. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.13	448.871.827.272	339.226.202.247
19. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
20. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.780.467.846.534	1.324.623.337.591

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Kim Tuyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Mai Trang

Tp. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2025



Bùi Đức Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		12.185.052.067.606	11.612.319.132.008
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.149.998.607.139)	(6.901.546.304.762)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(110.115.350.611)	(104.147.416.292)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(365.041.849.440)	(326.288.047.998)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26.735.397.778	180.826.736.607
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(4.183.174.261.672)	(4.454.345.598.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		403.457.396.522	6.818.500.685
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(13.974.134.683)	(8.964.536.217)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(898.117.597.992)	(15.198.605.448)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		376.259.128.101	57.266.966.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47.086.326.959	65.888.820.211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(488.746.277.615)	98.992.644.546
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(85.288.881.093)	105.811.145.231
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.027.741.627.825	921.930.482.594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	942.452.746.732	1.027.741.627.825

Tp. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Tuyến

Nguyễn Thị Mai Trang



Bùi Đức Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thông tin chung về Công ty****Thành lập**

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp. HCM tiền thân là Công ty Xổ số kiến thiết Tp. HCM được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH một thành viên. Công ty thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300507182 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 12 tháng 12 năm 2023 về thay đổi thông tin người đại diện pháp luật.

Theo quyết định số 4608/QĐ-UBND ngày 06 tháng 09 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân Tp. HCM, Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp. HCM được chuyển đổi trở thành doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước để thực hiện thí điểm chức năng đại diện Chủ sở hữu vốn Nhà Nước.

Hình thức sở hữu vốn và thông tin về chủ sở hữu

Vốn ngân sách Nhà nước.

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp. HCM là doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh (HFIC).

Chi nhánh: Xí nghiệp In Tài chính.

Tên tiếng Anh: HO CHI MINH CITY LOTTERY COMPANY LIMITED.

Tên viết tắt: HCL CO.,LTD

Trụ sở chính: 77 Trần Nhân Tôn, Phường 9, Quận 5, Tp.HCM.

Chi nhánh: Xí nghiệp In tài chính - Lô A1-A2, đường A, cụm Công nghiệp - Khu đô thị mới Nhị Xuân, ấp 5, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ và sản xuất.**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xổ số kiến thiết - hoạt động chính tại Công ty Xổ số;
- In vé số kiến thiết, lịch ảnh cao cấp, biểu mẫu, hóa đơn, chứng từ và các ấn phẩm khác của ngành tài chính;
- Mua bán nguyên vật liệu ngành in và xổ số, mua bán giấy các loại;
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành in và xổ số;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp - khu dân cư.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 377 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 349 nhân viên)****7. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Xí nghiệp In Tài chính. Địa chỉ tại Lô A1-A2, đường A, cụm Công nghiệp - Khu đô thị mới Nhị Xuân, ấp 5, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, TP. HCM.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng các Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài chính chấp thuận theo Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 08 năm 2009 của Bộ Tài Chính; Thông tư 75/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 06 năm 2013 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc hướng dẫn kế toán và hoạt động đối với Công ty Xổ số Kiến thiết.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài chính chấp thuận theo Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 08 năm 2009 của Bộ Tài Chính; Thông tư 75/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 06 năm 2013 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc hướng dẫn kế toán và hoạt động đối với Công ty Xổ số Kiến thiết.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- **Phải thu nội bộ** phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: Công ty ước tính phần giá trị bị tổn thất và trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh thực tế trong quá trình sản xuất theo sản phẩm chưa hoàn thành.
- **Hàng gửi đi bán:** phản ánh giá trị của hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi cho khách hàng, gửi bán đại lý, ký gửi, dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng theo hợp đồng kinh tế hoặc đơn đặt hàng, nhưng chưa được xác định là đã bán (chưa được tính là doanh thu bán hàng trong kỳ đối với số hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng)
- **Vé xổ số:** phản ánh giá trị thực tế hiện có và tình hình biến động của loại vé xổ số truyền thống và vé xổ số lô tô. Giá thực tế của vé xổ số thuê ngoài in, bao gồm: giá trị giấy in xuất thuê ngoài in cộng (+) với chi phí thuê ngoài in và chi phí vận chuyển, bốc xếp (nếu bên thuê in chịu chi phí).

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm quản lý	04 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: chi phí mua sắm thiết bị và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Chi phí trả trước khác: chi phí lắp đặt, bảo trì, gia hạn phần mềm xổ số, chi phí sửa chữa văn phòng... đã phát sinh và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải trả người bán** phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Xí nghiệp.
- **Phải trả nội bộ** phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải trả khác** phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng trả thưởng

Dự phòng trả thưởng: việc trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo Nghị định 122/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Dự phòng rủi ro trả thưởng được tính bằng Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số nhân tỷ lệ trả thưởng kế hoạch trong năm tài chính trừ giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong năm trích lập. Đối với các công ty xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam, mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng trả thưởng (tiếp theo)

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang kỳ sau. Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong kỳ vượt giới hạn quy định thì phải hoàn nhập vào thu nhập khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ. Quỹ dùng để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ của công ty theo kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ đã được duyệt.

Trong thời hạn 05 (năm) năm, kể từ khi trích lập Quỹ mà doanh nghiệp không sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% khoản trích Quỹ hằng năm thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% khoản trích Quỹ hằng năm, đồng thời phải nộp tiền lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do Nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ theo qui định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh xổ số: Doanh thu bán vé xổ số được ghi nhận theo số lượng vé số thực bán (Tổng số lượng vé số giao đại lý trừ đi số lượng vé ế được chốt trước thời điểm mở thưởng 30 phút do các đại lý trả về)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Giá vốn kinh doanh xổ số: Do đặc thù của nghiệp vụ kinh doanh xổ số, chi phí trả thưởng được ghi nhận tại thời điểm thực chi, nhưng thời gian có hiệu lực của các vé số trúng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày mở thưởng cho nên chi phí trả thưởng có thể được ghi nhận vào kỳ kế toán tiếp theo không cùng với kỳ ghi nhận doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

- Những Công ty kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với công ty chủ sở hữu;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền	822.452.746.732	677.741.627.825
Tiền mặt	13.627.738.626	24.869.687.011
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	808.825.008.106	652.871.940.814
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (*)	587.219.328.602	442.868.500.669
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	283.800.933	190.563.379.664
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh	206.082.377.805	-
Ngân hàng khác	15.239.500.766	19.440.060.481
Các khoản tương đương tiền	120.000.000.000	350.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 01 - 03 tháng (**)	120.000.000.000	350.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	100.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	-	50.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	20.000.000.000	-
Cộng	942.452.746.732	1.027.741.627.825

(*) Tại ngày 31/12/2024, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Tháng Hai đã được phong tỏa số tiền là 5.386.853.160 VND để phát hành thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng in vé.

(**) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 01- 03 tháng tại các ngân hàng TMCP với lãi suất dao động từ 1,9% - 2,1%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính: (xem trang 34).

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	497.512.985.746	-	505.769.665.746	-
Khách hàng trong nước	497.512.985.746	-	505.769.665.746	-
Công nợ đại lý vé số (*)	492.154.025.746	-	500.123.425.746	-
Công ty XSKT Bình Phước	-	-	1.188.000.000	-
Công ty XSKT Bình Thuận	5.358.960.000	-	4.458.240.000	-
Cộng	497.512.985.746	-	505.769.665.746	-

(*) Đây là công nợ vé số của 118 đại lý vé số.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	3.561.787.685	-	7.877.280.159	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công Nghệ Techpro	2.160.584.981	-	-	-
Công ty TNHH TM Hồng Phát Minh	-	-	3.908.368.800	-
Công ty CP SXTM Giấy Mê kong	-	-	1.200.211.195	-
Công ty CP Stavian Giấy & Bột Giấy	-	-	1.224.038.097	-
Nhà cung cấp khác	1.401.202.704	-	1.544.662.067	-
Cộng	3.561.787.685	-	7.877.280.159	-
5. Phải thu khác	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	10.476.725.450	-	13.450.914.575	-
Phải thu thuế TNCN của nhân viên công ty	423.024.860	-	574.978.855	-
Lãi dự thu các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	9.520.981.314	-	11.467.780.559	-
Tạm ứng cho nhân viên	127.354.000	-	605.900.000	-
Phải thu Xổ số Khu vực	384.403.877	-	766.436.268	-
Phải thu khác	20.961.399	-	35.818.893	-
b. Dài hạn	5.479.552.885	-	11.846.933.000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	5.479.552.885	-	11.846.933.000	-
Ký quỹ bảo lãnh Hợp đồng in vé số Bình Thuận	2.762.424.000	-	5.394.768.000	-
Ký quỹ bảo lãnh Hợp đồng in vé số Bình Phước	-	-	3.128.400.000	-
Ký quỹ bảo lãnh Hợp đồng in vé số Lâm Đồng	919.772.885	-	1.747.100.000	-
Ký quỹ bảo lãnh Hợp đồng in vé số Vũng Tàu	794.124.000	-	786.600.000	-
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng khác	1.003.232.000	-	790.065.000	-
Cộng	15.956.278.335	-	25.297.847.575	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.993.893.581	-	9.068.261.239	-
Công cụ, dụng cụ	168.548.999	-	255.548.999	-
Chi phí SX, KD dở dang	16.619.903.653	-	11.837.099.421	-
Hàng gửi bán	995.605.935	-	1.948.656.907	-
Vé xổ số	3.952.287.165	-	3.173.075.093	-
Cộng	34.730.239.333	-	26.282.641.659	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang				
Mua sắm	-	-	276.483.126	-
Hệ thống máy quay số tự động	-	-	276.483.126	-
Cộng	-	-	276.483.126	-

8. Tài sản cố định hữu hình: (xem trang 35).

9. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Khoản mục		
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	12.269.228.806	12.269.228.806
Mua trong năm	270.000.000	270.000.000
Số dư cuối năm	12.539.228.806	12.539.228.806
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	6.343.792.822	6.343.792.822
Khấu hao trong năm	1.512.877.272	1.512.877.272
Số dư cuối năm	7.856.670.094	7.856.670.094
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	5.925.435.984	5.925.435.984
Số dư cuối năm	4.682.558.712	4.682.558.712

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: không phát sinh.
- * Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.217.719.716 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Bất động sản đầu tư cho thuê

Khoản mục	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	204.722.269.514	204.722.269.514
Số dư cuối năm	204.722.269.514	204.722.269.514
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	69.816.745.419	69.816.745.419
<i>Khấu hao trong năm</i>	8.188.890.780	8.188.890.780
Số dư cuối năm	78.005.636.199	78.005.636.199
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	134.905.524.095	134.905.524.095
Số dư cuối năm	126.716.633.315	126.716.633.315

* Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT cho thuê dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: không có.

11. Chi phí trả trước

31/12/202401/01/2024

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

7.119.265.2099.422.749.990

Chi phí bảo trì phần mềm xổ số cào

6.708.333.3337.070.000.000

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

410.931.8762.352.749.990

b. Chi phí trả trước dài hạn

17.303.115.55419.790.786.770

Chi phí thuê đất tại KCN Nhì Xuân (*)

12.341.152.60812.685.626.528

Chi phí lắp đặt, gia hạn tường lửa

2.029.767.9175.677.047.232

Chi phí sửa chữa văn phòng, cải tạo, trang trí.

2.144.660.828907.475.877

Chi phí trả trước dài hạn khác

787.534.201520.637.133

Cộng

24.422.380.76329.213.536.760

(*) Đây là khoản chi phí trả trước về việc thuê đất tại Cụm KCN Nhì Xuân theo Hợp đồng nguyên tắc số 47/HĐ-CCNNX ký ngày 31/12/2007 và Hợp đồng số 16/HĐ-CCNNX ký ngày 03/08/2010, với thời gian thuê đất từ ngày 31/12/2007 đến hết ngày 09/01/2058.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	49.148.900.768	49.148.900.768	46.493.817.687	46.493.817.687
Nhà cung cấp trong nước	49.148.900.768	49.148.900.768	46.493.817.687	46.493.817.687
Hoa hồng vé số truyền thống cho đại lý	37.089.512.280	37.089.512.280	34.343.536.595	34.343.536.595
Hoa hồng bán vé số cào cho đại lý	2.492.190.007	2.492.190.007	1.566.668.423	1.566.668.423
Công ty CP Phát triển Công nghệ TECHPRO	805.000.000	805.000.000	6.084.718.763	6.084.718.763
Công ty CP Giấy CP	-	-	4.128.691.203	4.128.691.203
Công ty CP Giấy Toàn Lục	1.460.332.800	1.460.332.800	-	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu CS	5.864.686.498	5.864.686.498	-	-
Các nhà cung cấp khác	1.437.179.183	1.437.179.183	370.202.703	370.202.703
Cộng	49.148.900.768	49.148.900.768	46.493.817.687	46.493.817.687

13. Người mua trả tiền trước	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	112.105.120.090	190.503.224.098
Khách hàng trong nước	112.105.120.090	190.503.224.098
Đại lý vé số truyền thống	112.104.720.000	188.922.240.000
Tiền vé ế Công ty chưa trả cho đại lý	-	924.984.000
Đại lý vé số cào	400.090	656.000.098
Cộng	112.105.120.090	190.503.224.098

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a. Phải nộp	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
Thuế giá trị gia tăng	100.402.911.045	1.251.575.916.846	1.241.513.891.779	110.464.936.112
Thuế tiêu thụ đặc biệt	132.267.653.394	1.635.533.325.376	1.621.276.389.885	146.524.588.885
Thuế thu nhập DN	123.116.372.898	448.871.827.272	365.041.849.440	206.946.350.730
Thuế thu nhập cá nhân	34.283.858.615	440.917.056.422	435.595.851.820	39.605.063.217
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.878.140.744	3.478.464.360	399.676.384
Các loại thuế khác	519.136.000	1.224.640.000	7.000.000	1.736.776.000
Thu Tài Chính sau thuế	471.466.325.046	1.751.968.652.546	1.152.035.491.149	1.071.399.486.443
Cộng	862.056.256.998	5.533.969.559.206	4.818.948.938.433	1.577.076.877.771

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

b. Phải thu	01/01/2024	Số đã căn trừ trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
Tiền thuê đất nộp thừa	321.985.642	321.985.642	-	-
Cộng	321.985.642	321.985.642	-	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho kinh doanh xổ số, cho thuê văn phòng	10%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho gia công in và các biểu mẫu	10%

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt cho từng hoạt động kinh doanh như sau:

Kinh doanh xổ số	Mức thuế suất
	15%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

	Mức thuế suất
	20%

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
77 Trần Nhân Tôn, Phường 9, Quận 5, Tp. HCM (3210,1 m2)	1.083.600 VND /m2
717 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Tp. HCM (1626,2 m2)	443.727 VND /m2

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả lương Cấp Quản lý	3.205.235.900	1.871.968.109
Phải trả lương Cán bộ - Công nhân viên	30.711.981.338	28.276.434.746
Cộng	33.917.217.238	30.148.402.855

Quỹ tiền lương năm 2024 được tính toán và chi trả cho Người quản lý và Người lao động theo Quy định tại Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH và Thông tư 06/2024/TT-BLDDTBXH được Hội đồng thành viên Công ty thông qua và gửi Báo cáo về Công ty chủ sở hữu để thông báo chấp thuận.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí công trình Xí nghiệp In Tài chính theo dự toán	207.063.864	207.063.864
Chi phí sửa chữa 717 Trần Hưng Đạo	-	903.910.185
Các khoản trích trước khác	179.560.934	99.552.402
Cộng	386.624.798	1.210.526.451

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Doanh thu cho thuê văn phòng chưa thực hiện	296.666.820	999.705.002
Cộng	296.666.820	999.705.002
18. Phải trả khác	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	11.071.412.718	10.872.070.806
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.000.000	60.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.011.412.718	10.812.070.806
+ Phải trả Công ty CP ĐT KCN Đô thị Hóc Môn	10.589.647.718	10.589.647.718
+ Khoản hỗ trợ khen thưởng cho người lao động	410.000.000	-
+ Phải trả khác	11.765.000	222.423.088
Cộng	11.071.412.718	10.872.070.806
b. Dài hạn	12.921.829.810	12.853.788.841
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.921.829.810	12.853.788.841
Tiền nhận đặt cọc thuê văn phòng	12.921.829.810	12.853.788.841
Cộng	12.921.829.810	12.853.788.841
19. Dự phòng rủi ro trả thưởng dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng rủi ro trả thưởng	58.441.634.909	254.497.001.007
Cộng	58.441.634.909	254.497.001.007
20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Năm 2024	Năm 2023
Số đầu năm	20.052.160.192	25.751.306.147
Tăng do trích lập từ lợi nhuận và các khoản khác	28.922.193.988	15.816.513.500
Chi quỹ	19.977.044.674	21.515.659.455
Số cuối năm	28.997.309.506	20.052.160.192
21. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 36).		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2024	01/01/2024
Vốn góp của Nhà nước	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
Cộng	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2024	Năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
Vốn góp cuối năm	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ	31/12/2024			
	Số lượng	Chủng loại	Quy cách	Phẩm chất
Giấy nhận giữ hộ Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Vũng Tàu	324,247	Giấy	Ram	Bình thường
Giấy nhận giữ hộ Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Lâm Đồng	2.979,000	Giấy	Ram	Bình thường

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu kinh doanh xổ số (truyền thống, cào)	12.539.088.827.166	11.879.628.436.276
Doanh thu kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	68.292.956.575	68.393.189.178
Doanh thu hoạt động kinh doanh ngành in	258.342.049.244	246.712.004.814
Cộng	12.865.723.832.985	12.194.733.630.268
2. Doanh thu XN In xuất cho BP Xổ số		
Doanh thu hoạt động kinh doanh ngành in	123.769.265.593	132.359.644.000
Cộng	123.769.265.593	132.359.644.000
3. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thuế TTĐB của xổ số (truyền thống, cào)	1.635.533.325.376	1.549.516.752.805
Cộng	1.635.533.325.376	1.549.516.752.805
4. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần kinh doanh xổ số (truyền thống + cào)	10.903.555.501.790	10.330.111.683.471
Doanh thu thuần kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	68.292.956.575	68.393.189.178
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh ngành in	134.572.783.651	114.352.360.814
Cộng	11.106.421.242.016	10.512.857.233.463
5. Chi phí kinh doanh		
Chi phí kinh doanh xổ số	8.951.289.890.359	8.552.491.889.040
Giá vốn của dịch vụ cho thuê văn phòng	25.743.337.250	24.920.954.470
Giá vốn hoạt động kinh doanh ngành in	210.833.956.513	209.927.389.053
Cộng	9.187.867.184.122	8.787.340.232.563

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Giá vốn XN In xuất cho BP Xổ số	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí về vé xổ số	123.769.265.593	132.359.644.000
Cộng	123.769.265.593	132.359.644.000
7. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi	45.139.527.714	65.988.286.231
Cộng	45.139.527.714	65.988.286.231
8. Chi phí tài chính	Năm 2024	Năm 2023
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	(73.143.633)	4.253.844
Cộng	(73.143.633)	4.253.844
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2024	Năm 2023
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.510.916.000	1.303.740.000
Chi phí bằng tiền khác	287.686.931	278.496.715
Cộng	1.798.602.931	1.582.236.715
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	81.764.125.548	77.122.123.531
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.619.202.946	2.794.962.534
Chi phí sửa chữa, bảo trì, đồ dùng văn phòng	1.002.651.808	900.261.203
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.553.255.771	10.086.311.620
Thuế, phí, lệ phí	4.204.126.386	4.204.018.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.071.414.873	7.827.143.590
Chi phí bằng tiền khác	47.128.810.260	144.178.007.672
Cộng	159.343.587.592	247.112.828.176
10. Thu nhập khác	Năm 2024	Năm 2023
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trả thưởng	254.497.001.006	-
Hoàn nhập Quỹ Khoa học công nghệ	48.000.000.000	16.223.000.000
Bán giấy vụn, phế liệu và nhượng bán NVL	1.663.603.232	2.520.501.348
Các khoản khác	343.166.813	441.859.847
Cộng	304.503.771.051	19.185.361.195

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2024	Năm 2023
11. Chi phí khác		
Tiền phạt, chậm nộp thuế	259.261.556	29.826.627.285
Chậm nộp do hoàn nhập Quỹ khoa học công nghệ	1.220.640.000	519.136.000
Các khoản khác	78.000.000	155.670.468
Cộng	1.557.901.556	30.501.433.753
12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.183.825.352	131.322.263.967
Chi phí nhân công	135.343.256.574	127.931.738.505
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.908.360.405	37.149.414.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.077.832.670.638	1.973.893.871.639
Chi phí khác bằng tiền	6.969.741.261.676	6.762.851.384.008
Cộng	9.349.009.374.645	9.033.148.673.043
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.229.339.673.806	1.663.849.539.838
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	15.019.462.551	32.281.471.686
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	2.244.359.136.357	1.696.131.011.524
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	448.871.827.272	339.226.202.247
6. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	448.871.827.272	339.226.202.247

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	23.412.048.015
VND	-100	(23.412.048.015)
Năm trước		
VND	+100	19.046.352.127
VND	-100	(19.046.352.127)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các năm trước.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Xem bảng trình bày trang 37.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có.

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Công ty hiện có 2 mặt bằng có hợp đồng thuê đất còn thời hạn với Nhà nước ở các khu đất tọa lạc ở Quận 5. Hình thức nộp tiền thuê đất hằng năm với đơn giá theo quy định.

Ngoài những khoản nêu trên, Công ty không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Công ty chủ sở hữu, các thành viên quản lý chủ chốt (các thành viên Hội đồng thành viên và các thành viên Ban điều hành - Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng).

3a. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập của Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	6.641.335.900	4.992.000.000
Quỹ lương và thù lao		

3b. Số dư với các bên liên quan

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các bên liên quan.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2024

Năm 2024, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận kinh doanh xổ số, Bộ phận kinh doanh văn phòng và Bộ phận kinh doanh ngành in. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận kinh doanh xổ số (truyền thống + cào)	10.903.555.501.790	8.951.289.890.359	1.952.265.611.431
Bộ phận kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	68.292.956.575	25.743.337.250	42.549.619.325
Bộ phận hoạt động kinh doanh ngành in	258.342.049.244	210.833.956.513	47.508.092.731
Cộng	11.230.190.507.609	9.187.867.184.122	2.042.323.323.487

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2023

Năm 2023, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận kinh doanh xổ số, Bộ phận kinh doanh văn phòng và Bộ phận kinh doanh ngành in. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận kinh doanh xổ số (truyền thống + cào)	10.330.111.683.471	8.552.491.889.040	1.777.619.794.431
Bộ phận kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	68.393.189.178	24.920.954.470	43.472.234.708
Bộ phận hoạt động kinh doanh ngành in	246.712.004.814	209.927.389.053	36.784.615.761
Cộng	10.645.216.877.463	8.787.340.232.563	1.857.876.644.900

4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xổ số truyền thống và kinh doanh văn phòng, không có bất kỳ chi nhánh nào. Trụ sở của Công ty tọa lạc ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Kim Tuyến

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Mai Trang

Tp. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2025


PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Đức Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.398.752.054.800	1.398.752.054.800	876.893.584.909	876.893.584.909
Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông thôn	378.752.054.800	378.752.054.800	371.000.000.000	371.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	270.000.000.000	270.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương	270.000.000.000	270.000.000.000	195.893.584.909	195.893.584.909
Ngân hàng khác	480.000.000.000	480.000.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000
Cộng	1.398.752.054.800	1.398.752.054.800	876.893.584.909	876.893.584.909

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 - 12 tháng tại các ngân hàng TMCP với lãi suất dao động từ 2,8% đến 5,1%/năm.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp - Đô thị Hóc Môn (*)	30.000.000.000	(2.196.543.208)	27.803.456.792	(2.269.686.841)
Cộng	30.000.000.000	(2.196.543.208)	27.803.456.792	(2.269.686.841)

(*) Đây là khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp - Đô thị Hóc Môn (HOCIN) theo Quyết định số 32/XSKT-QĐ ngày 03/11/2008 của Tổng Giám đốc. Mục đích góp vốn để đầu tư dự án "Xây dựng Khu công nghiệp - dân cư tại xã Bà Điểm và xã Xuân Thới Thượng huyện Hóc Môn". Tuy nhiên dự án đã không tiếp tục được triển khai như phương án ban đầu do một số nguyên nhân khách quan. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã trích lập dự phòng tồn thất khoản đầu tư trên theo quy định.

Bên cạnh đó, Công ty cũng đang có lộ trình thực hiện việc thoái vốn khoản đầu tư nêu trên theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định 32/2018 ngày 08 tháng 03 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015.

(*) Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán. Do vậy, Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm cân cứ vào các Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình						Tổng cộng
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	193.476.180.420	280.929.940.473	7.194.573.078	10.448.421.950	-	492.049.115.921
Mua trong năm	-	16.658.326.936	-	798.720.750	72.500.000	17.529.547.686
Số dư cuối năm	193.476.180.420	297.588.267.409	7.194.573.078	11.247.142.700	72.500.000	509.578.663.607
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	68.038.833.616	146.992.042.926	6.208.070.637	9.744.595.988	-	230.983.543.167
Khấu hao trong năm	5.756.842.776	24.917.677.190	148.945.468	383.126.919	1.510.416	31.208.102.769
Số dư cuối năm	73.795.676.392	171.909.720.116	6.357.016.105	10.127.722.907	1.510.416	262.191.645.936
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	125.437.346.804	133.937.897.547	986.502.441	703.825.962	-	261.065.572.754
Số dư cuối năm	119.680.504.028	125.678.547.293	837.556.973	1.119.419.793	70.989.584	247.387.017.671

- * Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 72.556.278.329 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.296.614.000.000	-	1.296.614.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	1.324.623.337.591	1.324.623.337.591
Phân phối lợi nhuận	-	(13.156.766.000)	(13.156.766.000)
Nộp về ngân sách Nhà Nước	-	(1.311.466.571.591)	(1.311.466.571.591)
Số dư cuối năm trước	1.296.614.000.000	-	1.296.614.000.000
Số dư đầu năm nay	1.296.614.000.000	-	1.296.614.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	1.780.467.846.534	1.780.467.846.534
Phân phối lợi nhuận	-	(28.499.193.988)	(28.499.193.988)
Nộp về ngân sách Nhà Nước	-	(1.751.968.652.546)	(1.751.968.652.546)
Số dư cuối năm nay	1.296.614.000.000	-	1.296.614.000.000

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		31/12/2023		31/12/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	942.452.746.732	-	1.027.741.627.825	-	942.452.746.732	1.027.741.627.825
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.398.752.054.800	-	876.893.584.909	-	1.398.752.054.800	876.893.584.909
- Phải thu khách hàng	497.512.985.746	-	505.769.665.746	-	497.512.985.746	505.769.665.746
- Phải thu khác	15.384.938.076	-	24.081.149.827	-	15.384.938.076	24.081.149.827
TỔNG CỘNG	2.854.102.725.354	-	2.434.486.028.307	-	2.854.102.725.354	2.434.486.028.307
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	49.148.900.768	-	46.493.817.687	-	49.148.900.768	46.493.817.687
- Phải trả khác và nợ phải trả tài chính khác	23.958.102.326	-	24.713.963.010	-	23.958.102.326	24.713.963.010
TỔNG CỘNG	73.107.003.094	-	71.207.780.697	-	73.107.003.094	71.207.780.697

